



ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số: 1694/TB-SYT ngày 14/4/2025)

ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN MẮT

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	3.538.049.912
	a. Từ NSNN cấp	3.538.049.912
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	4.381.893.545
	a. Chi phí hoạt động	4.381.893.545
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	-
3	Thặng dư/thâm hụt	(843.843.633)
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	36.676.976.936
2	Chi phí	27.598.920.289
3	Thặng dư/thâm hụt	9.078.056.647
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	43.895.351
2	Chi phí	2.479.212
3	Thặng dư/thâm hụt	41.416.139
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	-
2	Chi phí khác	-
3	Thặng dư/thâm hụt	-
V	Chi phí thuế TNDN	2.194.768
VI	Các khoản phải nộp NSNN khác	
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm	8.273.434.385
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	8.842.188.371
3	Kinh phí cải cách tiền lương	275.089.647

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số: 1694/TB-SYT ngày 14/4/2025)
ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN MẮT

PHẦN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số	Loại 130		
			Tổng loại 130	Khoản 131	Khoản 132
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1.481.060.750	1.481.060.750	6.365.774	1.474.694.976
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.481.060.750	1.481.060.750	6.365.774	1.474.694.976
	- Kinh phí đã nhận	411.300.000	411.300.000		411.300.000
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.069.760.750	1.069.760.750	6.365.774	1.063.394.976
2	Dự toán được giao trong năm	2.420.609.000	2.420.609.000	-	2.420.609.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.420.609.000	2.420.609.000		2.420.609.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm	3.901.669.750	3.901.669.750	6.365.774	3.895.303.976
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.901.669.750	3.901.669.750	6.365.774	3.895.303.976
4	Kinh phí thực nhận trong năm	3.126.749.912	3.126.749.912	-	3.126.749.912
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.126.749.912	3.126.749.912	-	3.126.749.912
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	3.538.049.912	3.538.049.912	-	3.538.049.912
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Loại 130		
			Tổng loại 130	Khoản 131	Khoản 132
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.538.049.912	3.538.049.912	-	3.538.049.912
6	Kinh phí giảm trong năm	339.088	339.088	-	339.088
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-		
	- Còn phải nộp NSNN	-	-		
	- Dự toán bị huỷ	-	-		
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	339.088	339.088	-	339.088
	- Đã nộp NSNN	-	-		
	- Còn phải nộp NSNN	-	-		
	- Dự toán bị huỷ	339.088	339.088		339.088
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	363.280.750	363.280.750	6.365.774	356.914.976
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	363.280.750	363.280.750	6.365.774	356.914.976
	- Kinh phí đã nhận	-	-		-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	363.280.750	363.280.750	6.365.774	356.914.976
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	-		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-		
2	Dự toán được giao trong năm	-	-		
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm	-	-		
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	-	-		
	- Số đã ghi thu, ghi chi	-	-		
4	Kinh phí được sử dụng trong năm	-	-		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	-	-		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-		
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	-	-		

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Loại 130		
			Tổng loại 130	Khoản 131	Khoản 132
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	-		
	- Số dư dự toán	-	-		
2	Dự toán được giao trong năm	-	-		
3	Tổng số được sử dụng trong năm	-	-		
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm	-	-		
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	-	-		
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	-	-		
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	-	-		
6	Kinh phí giảm trong năm	-	-		
	- Đã nộp NSNN	-	-		
	- Còn phải nộp NSNN	-	-		
	- Dự toán bị hủy	-	-		
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	-		
	- Số dư dự toán	-	-		
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	-	-		
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	-	-		
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
2	Dự toán được giao trong năm	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
3	Số thu được trong năm	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		



STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Loại 130		
			Tổng loại 130	Khoản 131	Khoản 132
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI	-	-		
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	3.509.165.053	3.509.165.053	-	3.509.165.053
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.509.165.053	3.509.165.053		3.509.165.053
2	Dự toán được giao trong năm	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
3	Số thu được trong năm	36.720.872.287	36.720.872.287	-	36.720.872.287
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	36.445.782.640	36.445.782.640		36.445.782.640
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	275.089.647	275.089.647		275.089.647
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	40.230.037.340	40.230.037.340	-	40.230.037.340
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	36.445.782.640	36.445.782.640		36.445.782.640
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.784.254.700	3.784.254.700		3.784.254.700
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	37.289.626.273	37.289.626.273	-	37.289.626.273
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	36.445.782.640	36.445.782.640		36.445.782.640
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	843.843.633	843.843.633		843.843.633
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	2.940.411.067	2.940.411.067	-	2.940.411.067
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		-

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Loại 130		
			Tổng loại 130	Khoản 131	Khoản 132
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.940.411.067	2.940.411.067		2.940.411.067



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số: 1694/TB-SYT ngày 14/4/2025)

ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN MẮT

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
				Tổng cộng	40.827.676.185	3.538.049.912				37.289.626.273
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	36.445.782.640					36.445.782.640
130	132			Khám bệnh, chữa bệnh	36.445.782.640					36.445.782.640
		6000		Tiền lương	3.258.585.545					3.258.585.545
			6001	Lương theo ngạch, bậc	3.258.585.545					3.258.585.545
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	837.062.400					837.062.400
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	837.062.400					837.062.400
		6100		Phụ cấp lương	5.131.655.640					5.131.655.640
			6101	Phụ cấp chức vụ	104.971.304					104.971.304
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	58.207.793					58.207.793
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	93.588.000					93.588.000
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.179.034.123					1.179.034.123
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.480.000					6.480.000
			6114	Phụ cấp trực	83.446.000					83.446.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	19.591.920					19.591.920
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	3.586.336.500					3.586.336.500
		6200		Tiền thưởng	227.590.000					227.590.000
			6201	Thưởng thường xuyên	227.590.000					227.590.000
		6250		Phúc lợi tập thể	8.762.000					8.762.000
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	8.762.000					8.762.000
		6300		Các khoản đóng góp	915.628.569					915.628.569
			6301	Bảo hiểm xã hội	661.786.958					661.786.958
			6302	Bảo hiểm y tế	145.738.983					145.738.983
			6303	Kinh phí công đoàn	77.952.326					77.952.326
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	10.685.966					10.685.966



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6349	Các khoản đóng góp khác	19.464.336					19.464.336
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	213.213.384					213.213.384
			6501	Tiền điện	158.123.485					158.123.485
			6502	Tiền nước	43.982.267					43.982.267
			6503	Tiền nhiên liệu	6.830.882					6.830.882
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.300.000					1.300.000
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	276.750					276.750
			6549	Chi khác	2.700.000					2.700.000
		6550		Vật tư văn phòng	101.708.000					101.708.000
			6551	Văn phòng phẩm	93.598.000					93.598.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.110.000					8.110.000
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	38.548.186					38.548.186
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2.596.810					2.596.810
			6603	Cước phí bưu chính	7.038.868					7.038.868
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	18.012.508					18.012.508
			6618	Khoản điện thoại	10.900.000					10.900.000
		6700		Công tác phí	35.381.000					35.381.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	666.000					666.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	3.930.000					3.930.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.885.000					2.885.000
			6704	Khoản công tác phí	27.900.000					27.900.000
		6750		Chi phí thuê mướn	22.338.000					22.338.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	10.548.000					10.548.000
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	5.200.000					5.200.000
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	6.590.000					6.590.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	71.938.261					71.938.261
			6903	Ô tô chuyên dùng	850.000					850.000
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	5.685.000					5.685.000
			6907	Nhà cửa	5.002.821					5.002.821
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	26.755.000					26.755.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.370.000					12.370.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	14.521.000					14.521.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6.754.440					6.754.440
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.684.132.434					16.684.132.434
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	16.133.298.628					16.133.298.628

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			7004	Đông phục, trang phục, bảo hộ lao động	98.553.600					98.553.600
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	391.242.706					391.242.706
			7049	Chi khác	61.037.500					61.037.500
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	6.600.000					6.600.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.600.000					6.600.000
		7750		Chi khác	50.450.850					50.450.850
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	11.543.290					11.543.290
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	9.226.560					9.226.560
			7761	Chi tiếp khách	16.400.000					16.400.000
			7799	Chi các khoản khác	13.281.000					13.281.000
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	8.842.188.371					8.842.188.371
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	5.306.917.683					5.306.917.683
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	794.573.963					794.573.963
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	167.278.729					167.278.729
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.569.236.027					2.569.236.027
			7999	Chi lập các quỹ khác	4.181.969					4.181.969
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.381.893.545	3.538.049.912				843.843.633
130	132			Khám bệnh, chữa bệnh	4.381.893.545	3.538.049.912				843.843.633
		6000		Tiền lương	498.064.725					498.064.725
			6001	Lương theo ngạch, bậc	498.064.725					498.064.725
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6.444.366					6.444.366
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6.444.366					6.444.366
		6100		Phụ cấp lương	215.327.032					215.327.032
			6101	Phụ cấp chức vụ	16.749.393					16.749.393
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	14.445.000					14.445.000
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	180.062.983					180.062.983
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	972.000					972.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	3.097.656					3.097.656
		6300		Các khoản đóng góp	124.007.510					124.007.510
			6301	Bảo hiểm xã hội	92.344.163					92.344.163
			6302	Bảo hiểm y tế	15.878.905					15.878.905
			6303	Kinh phí công đoàn	10.507.218					10.507.218
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.277.224					5.277.224

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	47.566.807	47.566.807				
			6503	Tiền nhiên liệu	27.484.957	27.484.957				
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	20.081.850	20.081.850				
		6700		Công tác phí	27.440.000	27.440.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	27.440.000	27.440.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	3.400.000.000	3.400.000.000				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	3.400.000.000	3.400.000.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	63.043.105	63.043.105				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	63.043.105	63.043.105				
			6503	Tiền nhiên liệu	26.298.487					
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	19.403.480					
		6700		Công tác phí	23.760.000					
			6702	Phụ cấp công tác phí	23.760.000					
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	36.000.000					
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	36.000.000					
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	69.076.000					
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	47.076.000					
			7049	Chi khác	22.000.000					